

**Đ C TR NG NG NGHĨA C A HI N T NG
CHUY N LO I CÁC T CH B PH N
C TH NG I TRONG TI NG ANH
SEMANTIC CHARACTERISTICS OF CONVERSION
OF ENGLISH WORDS DENOTING HUMAN BODY PARTS**

**H NG C TRUNG
(TS; Vi n Đ i h c M Hà N i)**

Abstract: In the previous article, an indepth study was conducted into the grammatical characteristics of conversion of English words denoting human body parts, based on a corpus of 50 English words for the human body which undergo conversion, together with their 129 meanings. In this paper, from the same corpus, the semantic aspect of the phenomenon will be thoroughly investigated to find out the how semantic change takes place through process of conversion.

Key words: grammatical characteristics; conversion; human body parts; corpus; meanings; semantic aspect; investigated; semantic change.

1. Đ t v n đ

Trong bài viết này, xuất phát từ nhận xét có tính khái quát của nhóm tác giả Antrushina G.B., Afanasyeva O.V., Morozov N.N. (1985:70-71) về xu hướng chuyển sang nghĩa biểu đạt “hành động liên quan đến bộ phận cơ thể” của lớp danh từ chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN), chúng tôi tiếp tục cơ thể hóa các hướng chuyển nghĩa của nhóm danh từ đặc biệt này. Toàn bộ quá trình nghiên cứu được trình bày trong ngữ nghĩa được thể hiện dưới đây trên khối ngữ liệu 129 nghĩa chuyển loại của 50 từ trong tiếng s 105 từ chỉ BPCTN trong tiếng Anh phục vụ cho công việc khảo sát. 50 từ chỉ BPCTN có hiện tượng chuyển loại bao gồm: *beard, brain, cheek, chin, eye, face, head, iris, jaw, lip, mouth, neck, nose, scalp, skull, throat, tongue, back, belly, breast, chest, flank, groin, gut, heart, intestine, rib, shoulder, stomach, elbow, finger, hand, knuckle, palm, thumb, ankle, backside, foot, heel, knee, kneecap, leg, toe, shin, sole, blood, bone, muscle, skeleton, skin*.

2. Tiêu chí và đối tượng khảo sát

Xét về mặt ngữ nghĩa, mặt trong nhận xét tiêu chí để chúng tôi xác nhận nghĩa chuyển loại của từ chỉ BPCTN là mối liên hệ với bộ phận cơ thể liên quan. Tuy nhiên vì phần lớn quá trình chuyển loại đã xảy ra khá lâu, mối liên hệ giữa nghĩa chuyển loại của một số từ với nghĩa chính của danh từ chỉ bộ phận cơ thể này khá mờ nhạt, sẽ rất khó xác định nếu không có sự trợ giúp của từ nguyên học. Trong 50 từ có hiện tượng chuyển loại, có từ có rất nhiều nghĩa chuyển loại, như: *head* (8 nghĩa), *lip* (7 nghĩa), *mouth* (5 nghĩa),... Bên cạnh đó, cũng không ít từ cho đến nay chỉ có một nghĩa chuyển loại duy nhất, như: *cheek, iris, jaw, neck*,... Đặc biệt, giữa các nghĩa chuyển loại trong cùng một từ, không có

trường hợp nào là nghĩa phái sinh từ các nghĩa chuyển loại khác, tức tất cả đều là nghĩa chuyển loại trực tiếp từ danh từ (để xác định điều này, chúng tôi phải dựa trên mô tả của các nhà từ nguyên học về quá trình chuyển nghĩa của từ).

Liên quan đến nghĩa phái sinh, có thể nhận thấy phần lớn từ chỉ BPCTN là từ đa nghĩa. Ngoài nghĩa gốc/nghĩa chính (chỉ bộ phận cơ thể), chúng có thể có nghĩa phái sinh dựa trên quan hệ ẩn dụ, hoán dụ,... Việc xác định nghĩa chuyển loại có nguồn gốc từ nghĩa chính hay nghĩa phái sinh là điều không dễ dàng vì tất cả nghĩa chuyển loại chỉ được mô tả trong từ nguyên học là có nguồn gốc từ danh từ X, chỉ không được mô tả đến mức chỉ ra từ nào: nghĩa chuyển loại của danh từ X với nghĩa y nào đó. Vì bài viết chỉ quan tâm đến hiện tượng chuyển loại có nguồn gốc từ danh từ chỉ BPCTN nên bất kỳ nghĩa chuyển loại nào có khi nguồn gốc từ từ khác đều được xem là đối tượng nghiên cứu. Tuy vậy, cũng không phải nhận trong mặt sự trình bày chuyển loại từ nào có thể xác định được nghĩa chuyển loại được phái sinh từ nghĩa phái sinh của danh từ chỉ BPCTN (ví dụ: trường hợp nghĩa chuyển loại của danh từ *flank* - sườn, hông sang động từ *đến công, đe dọa bên sườn* thì động từ dùng trong lĩnh vực quân sự, chúng ta có thể nhận thấy sườn ở đây là phái sinh từ sườn chỉ BPCTN). Trong những trường hợp như vậy chúng tôi chú thích phần mô tả nghĩa là: X (phái sinh) – từ c nghĩa có liên quan (có nguồn gốc), nhưng không gắn liền trực tiếp, với bộ phận cơ thể X.

3. Các hướng chuyển nghĩa

Như trên vừa nêu, chúng tôi xác nhận có tất cả 129 nghĩa chuyển loại từ 50 danh từ chỉ BPCTN. Qua quá trình khảo sát, phân tích để tìm kiếm ngữ nghĩa, với sự trợ giúp của phương pháp phân tích thành từ nghĩa,

chúng tôi xác định hiên từ ngữ chuyên loại từ chủ BPCTN trong tiếng Anh có từ từ 15 hình ngữ chuyên nghĩa. Trong phần giới thiệu các hình ngữ chuyên nghĩa dưới đây, chúng tôi giới thiệu chung các bộ phận cơ thể có liên quan là X.

3.1. Có, từ ra X

Theo hình ngữ chuyên nghĩa này chúng tôi ghi nhận 16 từ ngữ hình từ thu từ từ loại động từ. Nghĩa chuyên loại từ theo xu hướng này có thể là nơi hoặc ngoại động từ. Nếu là nơi động từ, nghĩa chuyên loại từ thì quá trình từ từ hoặc từ hình thành bộ phận cơ thể liên quan, ví dụ:

beard: râu → để râu: The more I beard, the more my beard donates to Canadian athletes. (1)

skin: da → lên da non, thành sẹo: The hole in his skull skinned over. (2)

Nghĩa chuyên loại từ cũng có thể là nghĩa phái sinh chủ sở hữu hình thành cấu trúc có hình dáng giống bộ phận cơ thể (X phái sinh), như *belly: bụng, dầy → phình ra, phồng ra* (trông giống bộ phận bụng cấu trúc):

As she learned forward her pullover bellied out. (2)

As the sail unfurled and bellied out in the wind, it blocked the ferryman's view of the island. (2)

elbow: khuỷu tay (cùi chỏ) → lệch khúc (tạo hình dáng giống khuỷu tay): The lance elbows to the left. (3)

Vì từ ngữ hình từ chuyên sang ngoại động từ thì nghĩa chuyên loại từ thì hành động tác động vào cơ thể (ngồi, vọt) để từ nên bộ phận cơ thể liên quan, hoặc phần giống với bộ phận cơ thể (X phái sinh), ví dụ:

groin: háng → xây/thiết kế mái vòm cho (cái gì): The ceiling was groined. (3)

head: đầu → kết thành cụm đầu (hoa), kết thành bắp (bắp cải): This cabbage heads early (4)

belly: bụng, dầy → làm phình ra: The wind bellied the sail out. (2)

Thu từ xu hướng chuyên nghĩa này, ngoài các từ từ trên còn có các từ ngữ hình từ: *belly: bụng, dầy → làm (cái gì) phình ra, phồng ra; eye: mắt → tạo mắt; rib: xương sườn → tạo thành rãnh, lưng hay đường kẻ; finger: ngón tay → ghi cách số đường các ngón tay (vào bên nhíp); foot: bàn chân → thay bàn chân cho, khâu bàn chân cho (bít tết); foot: bàn chân → thanh toán hóa đơn, công đơn (phần chân từ ra cuối hóa đơn); heel: gót chân → đóng gót (dày), đan gót (dày); sole: lòng bàn chân → đóng đế (dày); toe: ngón chân → đóng mũi (dày), vá (màng) đầu mũi (bít tết); blood: máu → thoa, bôi máu (thú săn) lên mặt (ngồi i mặt vào ghế) (trong săn bắn).*

3.2. G, b X

Nghĩa chuyên loại từ theo hình ngữ này mô tả quá trình ngấm vào vị xu hướng 3.1, chủ quá trình tác động vào người / vật để tháo, bỏ bộ phận cơ thể liên quan, hoặc phá, bỏ phần có hình thức, chức năng giống với bộ phận cơ thể (X phái sinh), ví dụ:

beard: râu → nhẵn, gọt râu (ai): The hoodlums bearded the old man. (7)

scalp: da đầu → lột lấy mảnh da đầu
Historians Hippocrates and Herodotus thought that the Amazons had to fight until they had scalped three enemies before they were permitted to mate. (2)

Where almost all the bodies of the Cavalry soldiers had been scalped the bodies of Keogh and Custer were not harmed apart from their battle wounds. (2)

skin: da → lột da: The hunter skinned the rabbit and prepared it for cooking. (4)

Cũng theo hình ngữ chuyên nghĩa này còn có các từ ngữ hình từ: *brain: óc, não → đánh vỡ óc, đánh vỡ đầu; gut: ruột → moi ruột*

(ng i, v t); gut: ru t → phá h y ph n bên trong c a v t; bone: x ng → g x ng; skin: da → làm bong, tr y, x c da.

Đáng u ý là toàn b 08 nghĩa chuyển lo i v a nêu đ u thu c ngo i đ ng t, do v y có th nói r ng đ c tr ng c a xu h ng 3.2 là chuyển lo i sang ngo i đ ng t.

3.3. Tác đ ng vào X

Gi ng v i xu h ng 3.2, nghĩa chuyển lo i theo xu h ng 3.3 cũng ch hành đ ng tác đ ng vào b ph n c th liên quan, tuy nhiên đi m khác bi t là hành đ ng này không nh m g, phá b b ph n, do v y chúng tôi cho r ng đây cũng là m t xu h ng chuyển lo i và chuyển nghĩa riêng bi t. Ch ng h n, brain (óc, não) có nghĩa đánh, đ p vào đ u, ch không nh m đ n m c đích đánh v óc:

I'll brain you if you don't keep quiet. (5)

Hay nh nghĩa c a chin (c m) là đánh vào c m, ch không nh m m c đích làm m t c m c a ai:

In the end, he said a few interesting things to Orlando and Orlando chinned him. (2)

T ng t, nghĩa c a neck (c) là hôn, m n tr n c, ch không ph i làm g y c c a ai: *The young lovers necked on the park bench.* (4)

M t s ví d cho tr ng h p nghĩa chuyển lo i theo xu h ng 3.3, có ngu n g c phái sinh nh : face: m t → ph lên b m t:

The house was built of wood but faced in/with brick (5)

lip: môi → ch m mép, mi ng (h): *Norman's putt lipped the hole and spun out.* (2)

rib: x ng s n → trêu ch c (ai) (gi ng v i hành đ ng cù vào s n): *His brothers ribbed him about his new girlfriend.* (5)

Theo quan sát c a chúng tôi, nghĩa chuyển lo i theo h ng tác đ ng vào b

ph n c th khá ph bi n trong ti ng Anh, k t qu thu đ c 15 tr ng h p. Ngoài các ví d trên, có th k thêm các ví d khác nh : skull: s → đánh vào đ u (ai); back (l ng) → đóng gáy, mép (quy n sách); flank: s n, hông → t n công, đ d a bên s n (quân s); flank: s n, hông → b o v, c ng c bên s n (quân s); gut: ru t → rút ra ph n tr ng tâm (c a m t bài báo); shoulder: vai → đ t (cái gì) lên vai; kneecap: x ng bánh chè → b n, đ p v x ng bánh chè (c a ai); shin: c ng chân, ng quy n → đá (ai) vào ng quy n; blood: máu → luy n (chó săn) thích máu.

3.4. Dùng X tác đ ng vào v t

N u nh xu h ng 3.3 BPCTN là đ i t ng b tác đ ng, thì xu h ng 3.4 BPCTN đ c dùng nh m t ph ng ti n đ tác đ ng vào s v t. Ví d, chin (c m) ch hành đ ng gi v t b ng c m: *to chin a violin* (4)

head (đ u) ch hành đ ng dùng đ u tác đ ng vào v t (trong th thao): *Owen headed the ball into the back of the net.* (5)

mouth (mi ng) mang nghĩa ch m v t b ng mi ng: *Puppies like to mouth their owners' hands.* (2)

nose (mũi): c, ch m v t b ng mũi: *The horse nosed my hand.* (4)

K t qu kh o sát và phân tích thành t nghĩa cho th y đây là h ng chuyển lo i ph bi n nh t đ i v i l p t ch BPCTN, v i 27 tr ng h p đ c ghi nh n. Các tr ng h p còn l i bao g m: lip: môi → ch m (cái gì) b ng môi, hôn; lip: môi → s đ ng môi đ ch i nh c c / th i; tongue: l i → ng t âm (sáo, kèn...) b ng l i; breast: ng c, vú → l y ng c đ ch ng đ (cái gì), ch ng l i; breast: ng c, vú → ch m ng c đ n (cái gì); chest: ng c → đ y qu bóng b ng ng c (bóng đá); rib: x ng s n → ch ng, đ (v t gì); shoulder: vai → đ y (ai, cái gì)

bằng vai; elbow: khuỷu tay → thúc (bằng) khuỷu tay; finger: ngón tay → đánh (đàn), búng (dây đàn) bằng ngón tay; hand: bàn tay → dẫn, dắt (ai) đi, dắt (ai) bằng tay; hand: bàn tay → dắt, trao, chuyển (cái gì) cho ai (bằng tay); knuckle: đốt ngón tay → cựa (bằng ngón tay); knuckle: đốt ngón tay → xoa, xoa (vết) bằng đốt ngón tay; palm: lòng bàn tay → dùng tay chùi bóng, đẩy phá bóng (bóng đá); thumb: ngón tay cái → chỉ, di chuyển, chạm (vết) bằng ngón tay cái; heel: gót chân → đánh gót (thể thao); knee: đầu gối → hích (ai) bằng đầu gối; leg: chân → đẩy (thuyền) bằng chân (qua sông); toe: ngón chân → đẩy bóng bằng mũi giày (golf); muscle: cựa → dùng sức cựa để di chuyển (ngồi, vết); muscle: cựa → dùng vũ lực, áp lực để ép, buộc (ai). Dữ liệu thực nghiệm nghĩa chuyển loài theo xu hướng này có đặc trưng là thu được ngoi điêng từ.

3.5. Dùng X tác động vào vết để tạo lối đi

Xu hướng chuyển nghĩa này, BPCTN cũng đóng vai trò là phương tiện trong hành động tác động vào sức vết, tuy nhiên khác với xu hướng 3.4, quá trình tác động theo kiểu 3.5 thường nhằm vào vết cần vết mới đích để tạo lối đi (passage) về phía trước. Kết quả khảo sát cho thấy shoulder (vai), elbow (khuỷu tay), và muscle (cựa) là 03 bộ phận có nghĩa chuyển loài theo hướng như thế. Số lượng này tuy chưa nhiều, nhưng cũng đủ để hình thành một xu hướng chuyển nghĩa riêng biệt. Sau đây là một số ví dụ cho xu hướng chuyển nghĩa dùng X tác động vào vết để tạo lối đi:

shoulder: vai → đẩy (ai/cái gì) bằng vai để tạo lối đi: He **shouldered** his way to the front of the crowd to get a better look. (5)

elbow: khuỷu tay → hích ai bằng khuỷu tay để tạo lối đi: He **elbowed** his way through the crush. (2)

muscle: cựa → dùng sức cựa để tạo lối đi về phía trước: He **muscled** through the crowd. (4)

3.6. Hành động liên quan đến chức năng của bộ phận X

Trước tiên khái niệm “chức năng của bộ phận” ở đây cần hiểu là chức năng luôn gắn liền với bộ phận của thể, tức chức năng phụ biến nhất của bộ phận của thể. Như tác giả Hồ Lê [2003:292] đã lí luận, gây có có thể có nhiều chức năng, nhưng nói đến chức năng của bộ phận gây nghĩ ta nghĩ đến đánh đập (gây cái gây mà gây cho nó mất hời), chứ không nghĩ đến các chức năng khác như: dùng để chèo, hay để dò đường. Cũng lí luận tương tự như vậy, chúng tôi cho rằng chức năng của bộ phận của eye (mắt) là để nhìn, ngắm, quan sát chứ không phải để trên chức, bộ phận của qua hành động nháy mắt, hay hành động để đưa qua ánh mắt: I saw someone **eyeing** me from across the street (4); chức năng của bộ phận của head (đầu) là chèo, đi, di chuyển toàn bộ hoạt động của thể/từ chức của không phải là vị trí đầu tiên, hay hành động tác động vào vết bằng đầu (hai nghĩa khác của từ chuyển loài head): The St George's Day procession was **headed** by the mayor. (2)

Chức năng của bộ phận của nose (mũi) là ngửi, hít chứ không phải là hành động tác động vào vết bằng mũi (cũng là nghĩa chuyển loài của nose) là đánh hơi. So sánh:

Because of its strength, whisky is **nosed** rather than tasted. (2)

There were some journalists **nosing** about/around. (5)

Kết quả nghiên cứu cho thấy nghĩa chuyển loài theo kiểu 3.6 rất phổ biến đối với các từ chỉ bộ phận của thể, với 24 trường hợp ghi nhận. Ngoài các ví dụ trên, chuyển nghĩa theo xu hướng này còn có các trường hợp như: cheek: má → nói thô lỗ, xúc

x c; jaw: hàm, quai hàm → nói r t lâu, nói dai, nói m t cách gi n đ v i ai; lip: môi → nói thì th m; mouth: m i ng → nói ki u m p máy môi; mouth: m i ng → nói to, rõ; mouth: m i ng → nói đi u vô v, nhàm chán; tongue: l i i → l i m, ch m, c m giác (cái gì) b ng l i i; shoulder: vai → vác lên vai, gánh (trách nh i m); stomach: đ dày, b ng → ăn, tiêu hóa đ i c (cái gì); stomach: đ dày, b ng → cam ch u, nu t (h n), tha th ; finger: ngón tay → s mó (b ng đ u ngón tay); finger: ngón tay → t giác, xác đ nh t i ph m, th ph m; thumb: ngón tay cái → ch ho c ra hi u b ng ngón tay cái; ankle: m t cá chân → b c, đi (đ n m t v trí); foot: bàn chân → đi b (th ng là quãng đ ng dài); foot: bàn chân → nh y (khiêu vũ); leg: chân → đi b; leg: chân → b ch y; shin: c ng chân, ng quy n → trèo leo (c t) dùng c hai chân, hai tay; blood: máu → xúi gi c, kích đ ng (ai).

3.7. v trí X

Đây là xu h ng liên quan đ n v trí c a b ph n trong c th ng i. T chuy n lo i theo xu h ng này th ng là đ ng t ho c tính t (thán t *heel* là tr ng h p chuy n lo i r t hi m trong tiếng Anh), bi u đ t m t trong ba nét nghĩa liên quan đ n v trí c a b ph n, đó là:

(i) v trí c a b ph n, ví d :

head: đ u → n m đ u danh sách: Jo's name headed the list of candidates. (5)

flank: s n, hông → b bên s n: The three defendants stood in the dock, flanked by police officers. (2)

(ii) h ng đ n v trí c a b ph n, ví d :

chin: c m → đ n ngang c m: Each boy must chin a bar four times. (2)

heel: gót chân → theo sát gót (đ ng t): The dog won't heel. (10)

heel: gót chân → theo sát gót (thán t, dùng đ gi chó theo, ho c đ ng, sát gót chân): If, for example, he trotted at my side, I said "Good dog, heel". The next time we were out walking, he'd trod at heel and I'd say, "Good boy, Jasper, heel". That's all it took. (9)

back: l ng → l n l i v phía sau: a back header

(iii) hành đ ng v trí c a b ph n, ví d :

throat: h ng, cu ng h ng → nói, hát gi ng khàn khàn cu ng h ng: He throatied something to the person next to him. (4)

belly: b ng, đ dày → bò, tr ng trên b ng: Recruits were forced to belly over the obstacle course under simulated enemy fire. (4)

knuckle: đ t ngón tay → tì đ t ngón tay xu ng đ t đ b n bi: He knuckled down to shoot a marble. (3)

sole: lòng bàn chân (phái sinh) - đ t đ g y đánh golf trên đ t đ đánh: to sole a golfclub (3)

Riêng v i tính t, t chuy n lo i ch y u mang nghĩa v trí c a b ph n (tr tr ng h p *back: l ng → l n l i v phía sau, ví d nh head: đ u → n m đ u, v trí đ u, đ u tiên, tr c tiên: headline, headboard.*

back: l ng → phía sau, h u: Even on Sundays, people would be looking at cars and have full view into our back garden. (2)

back: l ng → v ng v, l (ph): back roads.

Intestine: ru t → có tính n i b (phái sinh) : Hoping here to end intestine war in heaven, the arch foe subdued. (8)

Thêm n a, trong t li u kh o sát c a chúng tôi, toàn b nghĩa chuy n lo i sang tính t theo xu h ng 3.7 đ u là nghĩa phái sinh, ví d *head (đ u)* có nghĩa n m đ u, v trí đ u tiên, ch không ph i n m đ u trên ph n đ u c a b ph n c th.

Chúng tôi phát hiện được 14 nghĩa chuyển loan liên quan đến vị trí của bộ phận cổ thể, bao gồm các trường hợp và nêu ở trên.

3.8. Di chuyển theo hướng của X

Khi nói về xu hướng 3.7 chúng tôi có đề cập đến nét nghĩa chuyển loan: *hướng đến* và vị trí của bộ phận cổ thể, tức bộ phận liên quan là *đích đến*. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát chúng tôi còn phát hiện xu hướng chuyển loan biểu đạt ý nghĩa: di chuyển theo hướng của bộ phận, trong trường hợp này bộ phận liên quan là *nhị xuất phát*, tức hướng di chuyển *ra xa* bộ phận. Ví dụ, nghĩa của *face* (mặt) là *xoay mặt (ngồi i, vọt) về phía*, tức di chuyển theo hướng của mặt, chứ không phải về phía mặt. Ví dụ:

He turned to face her. (2)

This building faces onto Blaxland road and Lane Cove road. (2)

Từ *ngón* toe, nghĩa của *toe* (ngón chân) là *di chuyển theo hướng chĩa ra của đầu ngón chân*, chứ không phải di chuyển về phía đầu ngón chân: *to toe in / out* (3)

Mặt sau ví dụ khác:

head: đầu → di chuyển về mặt hướng / nhị xác định: He was heading for the exit. (2)

nose: mũi → di chuyển của thân về mặt hướng nào đó: I nosed my car into the parking space. (4)

backside: mông → (tế thể) đang xoay mông trên ván trượt (ngồi cưỡi so với vị trí đang thông thường - regular rider):

Next would be big backside floaters or under the lip lay back snaps. (2)

Some tricks to consider next are kickflips, heelflips, backside 180s, and frontside 180s. (2)

His backside air drop at huge Pipe is still stuck in my head. (2)

Chúng tôi phân tích và ghi nhận có 05 nghĩa chuyển loan theo hướng này.

3.9. Hành động có tính biểu tượng của X

Trong 129 nghĩa chuyển loan, chúng tôi nhận thấy có một số nghĩa chuyển loan mô tả hành động của vị biểu tượng của bộ phận cổ thể liên quan. Ví dụ, chúng ta thường sử dụng hình ảnh *heart - trái tim* như là biểu tượng của tình yêu, do vậy dùng từ chuyển loan *heart* biểu đạt ý nghĩa *yêu, thích (ai, cái gì) rất nhiều*. Ví dụ:

I heart New York. (I ♥ NY) (5)

I totally heart this song. (2)

Bộ phận *face - mặt* là biểu tượng cho sự đối mặt thách thức, khó khăn, và do vậy dùng từ chuyển loan *face* chỉ hành động *đối mặt, đương đầu*. Ví dụ:

Honesty forced her to face facts. (2)

Còn bộ phận *back - lưng* là biểu tượng cho hành động gánh đỡ, chèo lái cho ai đó, nên cũng có thể hiểu vì sao dùng từ chuyển loan *back* lại có nghĩa *ngay lưng*. Ví dụ:

He had a newspaper empire backing him. (2)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cho đến nay cũng chỉ có 3 nghĩa chuyển loan theo hướng như vậy.

3.10. Dành cho X

Từ chuyển loan theo hướng này chủ yếu là tính từ, đóng vai trò là thành phần bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ. Ví dụ, *head covering* chỉ các loại khăn choàng dành cho *đầu*, *lip ointment* chỉ các loại son dưỡng môi (dành cho môi), hay *hand luggage* chỉ loại hành lý xách tay (dành cho tay). Đây là ba trường hợp điển hình ghi nhận trong từ điển như là trường hợp chuyển loan sang tính từ. Tuy vậy, theo chúng tôi vẫn còn có những trường hợp từ có thể kể ra như: *mouthwash* (thuốc sát trùng dành cho miệng), *footwear* (đồ đi chân), *foot path* (đường dành cho đi bộ),... Trong các trường hợp này vì *mouth, foot* nằm trong danh từ ghép (trong phạm vi mặt từ) nên vẫn còn tranh cãi về từ cách chuyển loan. Cũng cần lưu ý thêm nếu danh từ chủ bộ phận nào có riêng hình thức tính từ

(ví dụ như *mouth - oral, face - facial*), thì hình thức tính từ có thể được sử dụng thay cho từ chuyển loại (*facial cream: kem thoa dành cho mặt, oral test - hình thức kiểm tra nói*). Tuy nhiên nay chúng ta có nhiều trường hợp chuyển loại theo hướng 3.10 được ghi nhận trong từ điển, nhưng chúng tôi đề báo xu hướng bày tỏ là mặt xu hướng chuyển loại phân biệt do nhu cầu diễn đạt những vật động, hay dịch vụ chăm sóc dành cho bộ phận cơ thể (đến cả như trường hợp *foot massage - mát-xa chân* hiện đã phân biệt, nhưng chưa thấy như ở trong từ điển).

3.11. Cho vào X

Cũng mang nghĩa là vị trí bộ phận cơ thể gì đó như xu hướng 3.7, tuy nhiên nghĩa chuyển loại theo hướng 3.11 có thêm thành tố nghĩa *di chuyển* vật vào bên trong bộ phận cơ thể. Ví dụ, nghĩa chuyển loại của *mouth (miệng)* là cho vật vào miệng:

My baby likes mouthing and chewing hard veggies. (2)

Hay nghĩa chuyển loại của *palm (lòng bàn tay)* là giữ (vật) trong lòng bàn tay:

The store's owner had seen one of the girls palm a lipstick before heading for the door. (6)

Trường hợp chuyển loại này chỉ có thể xảy ra theo hướng từ danh từ sang động từ, và chỉ với bộ phận cơ thể nào có khả năng chứa, đựng. Hướng chuyển loại này hiện nay chưa thấy sự phân biệt, chỉ với hai trường hợp được ghi nhận.

3.12. Được tỏ ra bởi X

Hướng chuyển nghĩa này, từ chỉ bộ phận cơ thể được chuyển loại sang tính từ biểu đạt ý nghĩa được làm bởi, được hình thành bởi, hay được tỏ ra bởi bộ phận cơ thể liên quan. Ví dụ nghĩa chuyển loại của *lip (môi)* trong *to read lip movements* là chỉ sự vờn động do môi tỏ ra, hay nghĩa chuyển loại của *hand (bàn tay)* trong ví dụ dưới đây:

But he wryly added that full control of a vehicle should always be maintained when making hand signals. (2)

là chỉ đến những tín hiệu do bàn tay tỏ ra. Giống với 3.11, hướng chuyển loại 3.12 cũng ghi nhận được hai trường hợp trong từ điển 129 nghĩa chuyển loại.

3.13. Thuộc tính, trạng thái gần liền với X

Nghĩa chuyển loại theo hướng 3.13 chỉ có từ chuyển loại sang tính từ. Kết quả khảo sát cho thấy, có 05 nghĩa chuyển loại biểu đạt ý nghĩa *thuộc tính, trạng thái gần liền* với bộ phận cơ thể liên quan. Cụ thể, nghĩa chuyển loại *head - đầu (the head waiter/a head official)* chỉ thuộc tính *đứng đầu, trường hợp mặt* từ chỉ (gần liền với vai trò của bộ phận *head-đầu* trong cơ thể), nghĩa chuyển loại *lip-môi (lip praise, lip service)* chỉ tính chất không chân thành, gần liền với thuộc tính nói dối bởi của bộ phận *lip - môi*; nghĩa chuyển loại *gut - ruột (a gut feeling)* chỉ trạng thái cảm giác theo bản năng, gần liền với vai trò chứa đựng cảm xúc, tâm trạng của bộ phận *gut - ruột* (theo quan niệm của người Anh); bộ phận *gut* còn có một nghĩa chuyển loại khác nữa: *có tính chất của bản, trạng thái gần liền* với vai trò của *gut - ruột* trong cơ thể con người: *Conservationism is a gut issue in the West.*

(3)

Nghĩa chuyển loại *skeleton - bộ xương* mang ý nghĩa *khung, nòng cốt*, gần liền với vai trò của *skeleton - bộ khung xương* trong cơ thể: *There was only a skeleton staff on duty.* (2)

3.14. Di chuyển theo cách thức của X

Từ chuyển loại theo hướng 3.14 không được phân biệt, khi chỉ có *iris - tròng đen* miêu tả quá trình đóng mở của thấu kính, quá trình xuất hiện hay biến mất của hình ảnh gì đó với cách thức chuyển động của tròng đen con người. Ví dụ:

As the last scene irised out to the familiar credits I was actually happy to have it all over. (2)

Vì chỉ có một nghĩa chuyển loài theo hình ảnh 3.14 nên cũng chưa thể nói đây là một trong những xu hướng chuyển loài điển hình nhất của văn học BPCTN.

3.15. Một số liên quan đến X

Giống với hình ảnh 3.14, hình ảnh chuyển loài 3.15 cũng khá hiếm, chưa thể hình thành một xu hướng chuyển loài điển hình nhất của văn học BPCTN trong tiếng Anh. Trong 129 nghĩa chỉ có một nghĩa chuyển loài là miêu tả một cái gì, dựa trên một cái gì trông thái tác động đến bộ phận. Đó là trường hợp từ *bone* - xương chuyển sang từ loài trông thì có

nghĩa trông đáng sợ với “*completely*”, “*absolutely*” (cực kì, vô cùng ...), đáng kể cho là có liên quan đến bộ phận cơ thể (đến tận xương, tủy tủy):

bone tired

bone lazy

It's a roof over a grass court and it's not like a football or rugby pitch, we need it to be absolutely bone dry. (3)

Bên cạnh đây sẽ giúp chúng ta có cái nhìn tổng thể về một số phạm vi của 15 hình ảnh chuyển loài nhìn từ góc độ ngữ nghĩa của các từ văn học BPCTN trong tiếng Anh.

Bảng tổng hợp hình ảnh chuyển loài (nhìn từ góc độ ngữ nghĩa)

STT	Các hình ảnh chuyển loài	Trên tổng hợp	Tổng
1	có, to ra X (3.1)	16	12,4%
2	gọi, bắt X (3.2)	8	6,2%
3	tác động vào X (3.3)	15	11,6%
4	dùng X tác động vào vật (3.4)	27	20,9%
5	dùng X tác động vào vật để tạo ra (3.5)	3	2,3%
6	hành động liên quan đến chức năng của bộ phận của X (3.6)	24	18,6%
7	đi về phía X (3.7)	14	10,8%
8	di chuyển theo hướng của X (3.8)	5	3,9%
9	hành động có tính biểu tượng liên quan với X (3.9)	3	2,3%
10	dành cho X (3.10)	3	2,3%
11	cho vào X (3.11)	2	1,6%
12	đi về phía của X (3.12)	2	1,6%
13	thuộc tính, trạng thái liên quan với X (3.13)	5	3,9%
14	di chuyển theo cách thức của X (3.14)	1	0,8%
15	một số liên quan đến X (3.15)	1	0,8%
	Tổng cộng	129	100%

4. Kết luận

Xét một cách tổng thể, 15 hình ảnh chuyển loài nghĩa được ghi nhận qua 129 nghĩa chuyển loài là một chứng cứ có tính thuyết phục về tính hệ thống của hình ảnh chuyển loài trong văn học BPCTN trong tiếng Anh. Nhìn chung, nghĩa chuyển loài của từ văn học BPCTN dựa trên chức năng, vai trò của bộ phận tham gia vào quá trình hành động. Tuy nhiên, nếu xét một cách cụ thể các hình ảnh chuyển loài trong cùng một danh từ văn học BPCTN thì, vì một bộ phận có thể có nhiều vai trò khác nhau (chúng ta có thể ví dụ là chữ *thị*, ví dụ là

khách thị, ví dụ là phạm vi thị trong quá trình tác động) nên nghĩa chuyển loài trong cùng một từ không có tính thống nhất cao. Các xu hướng chuyển loài được đề cập trong bài viết này có vai trò hệ thống hóa quá trình chuyển loài nghĩa được hình thành từ quá trình chuyển loài, ví dụ làm rõ số từ ngữ thích nghĩa chuyển loài của một từ văn học BPCTN nào đó, và quan trọng hơn là làm rõ số từ ngữ báo hiệu hình ảnh chuyển loài, chuyển nghĩa của các từ văn học BPCTN khác. Chúng ta biết đâu được trong

từ ng lai chúng ta s có đ ng t chuy n lo i ear v i nghĩa là nghe?

NGU N Đ N LI U

- (1): <http://www.urbandictionary.com>
- (2): <http://www.oxforddictionaries.com>
- (3): <http://www.thefreedictionary.com>
- (4): <http://www.merriam-webster.com>
- (5): <http://dictionary.cambridge.org>
- (6): <http://www.learnersdictionary.com>
- (7): <http://dictionary.reference.com>
- (8): Webster's Revised Unabridged Dictionary
- (9): The Dog Who Looked at Heaven: Stories of Rescued and Adopted Pets, Shelly Dennis-Orr
- (10): <http://www.yourdictionary.com>

TÀI LI U THAM KH O

Ti ng Vi t:

1. Đ H u Châu (1997), *Các bình di n c a t và t ti ng Vi t*, Nxb Đ i h c Qu c gia Hà N i.
2. Đ H u Châu (1996), *T v ng ng nghĩa ti ng Vi t*, Nxb Đ i h c Qu c gia Hà N i.
3. Lê Biên (1995), *T lo i ti ng Vi t hi n đ i*, Nxb Đ i h c Qu c gia Hà N i.
4. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998), *T ti ng Vi t*. Nxb KHXH.
5. Hà Quang Năng (1998), *Đ c tr ng ng nghĩa c a hi n t ng chuy n lo i các đ n v t v ng ti ng Vi t*, *Ti ng Vi t và các ngôn ng*

Đông Nam Á, Nxb KHXH, Hà N i, tr. 141-144.

6. H Lê (2003), *C u t o t ti ng Vi t hi n đ i*, Nxb Khoa h c Xã h i.

7. Lê Quang Thiêm (2008), *Ng nghĩa h c*, Nxb Giáo d c.

Ti ng Anh:

8. Antrushina G.B., Afanasyeva O.V., Morozov N.N. (1985), *English lexicology*. Moscow: Vuxaia Skola

9. Bruce I. (1998), *The role of "sense" in gottlob frege's theory of meaning*. An essay. University of New England, NSW, Australia.

10. Bybee J. (1985), *Morphology*. Amsterdam: Benjamins.

11. Dang Tran Cuong (2001), *Lectures on English lexicology*. Unpublished.

12. Greeraerts D. (2010), *Theories of lexical semantics*. Oxford University Press.

13. Hoang Tat Truong (1993), *Basic English lexicology*. Hanoi: Vietnam National University Larson, M. L. (1998), *Meaning-based translation*. New York: University Press of America.

14. Lipka L. (1992), *An outline of English lexicology*. Max Niemeyer Verlag Tubingen.

15. Nguyen Hoa (2004), *Understanding English semantics*. Hanoi: VNU Publishing House.

16. Plag I. (2002), *Word formation in English*. Cambridge: Cambridge University Press.